

Bổ túc kế toán 4

Báo cáo ngân lưu

Đỗ Thiên Anh Tuấn

1

Nội dung

- ▶ Những vấn đề chung về báo cáo ngân lưu
- ▶ Cấu trúc của báo cáo ngân lưu
- ▶ Phương pháp lập báo cáo ngân lưu

2

Những vấn đề chung về báo cáo ngân lưu

- ▶ Những hạn chế của bảng cân đối kế toán là gì?
 - Trạng thái tiền mặt sv. Lưu chuyển tiền mặt
 - Tiền được sử dụng cho hoạt động gì? Bao nhiêu?
 - Tiền được tạo ra từ đâu? Bao nhiêu?
- ▶ Những hạn chế của báo cáo thu nhập là gì?
 - Kế toán thực tế phát sinh sv. Kế toán tiền mặt
 - Tại sao có lợi nhuận mà không có tiền?
 - Tại sao có tiền mà không có lợi nhuận?

3

Bảng cân đối kế toán của Vinamilk

	2009	2010	2011	2012	Tăng trưởng
I - TÀI SẢN NGẮN HẠN	5,069,157,000,000	5,919,802,789,330	9,467,682,996,094	11,110,610,188,964	
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	426,135,000,000	263,472,368,060	3,156,515,396,990	1,252,120,160,864	
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	2,314,253,000,000	2,092,259,762,292	736,033,188,192	3,909,275,954,492	
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	728,634,000,000	1,124,862,162,625	2,169,205,076,812	2,246,362,984,001	
4. Hàng tồn kho	1,311,765,000,000	2,351,354,229,902	3,272,495,674,110	3,472,845,352,518	
5. Tài sản ngắn hạn khác	288,370,000,000	87,854,266,431	133,433,659,990	230,005,737,149	
II - TÀI SẢN DÀI HẠN	3,412,879,000,000	4,853,229,506,530	6,114,988,554,657	8,587,258,231,415	
1. Các khoản phải thu dài hạn	8,822,000,000	23,624,693			
2. Tài sản cố định	2,524,964,000,000	3,428,571,795,589	5,044,762,028,869	8,042,300,548,493	
3. Lợi thế thương mại		19,556,808,664	15,503,335,522	13,662,186,598	
4. Bất động sản đầu tư	27,489,000,000	100,817,545,211	100,671,287,539	96,714,389,090	
5. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	602,479,000,000	1,141,798,415,275	846,713,756,424	284,428,762,040	
6. Tài sản dài hạn khác	249,125,000,000	162,461,317,098	107,338,146,303	150,152,345,194	
Tổng cộng tài sản	8,482,036,000,000	10,773,032,295,860	15,582,671,550,751	19,697,868,420,379	
I - NỢ PHẢI TRẢ	1,808,931,000,000	2,808,595,705,578	3,105,466,354,267	4,204,771,824,521	
1. Nợ ngắn hạn	1,552,606,000,000	2,645,012,251,272	2,946,537,015,499	4,144,990,303,291	
2. Nợ dài hạn	256,325,000,000	163,583,454,306	158,929,338,768	59,781,521,230	
II - VỐN CHỦ SỞ HỮU	6,637,739,000,000	7,964,436,590,282	12,477,205,196,484	15,493,096,595,858	
1. Vốn chủ sở hữu	6,455,474,000,000	7,964,436,590,282	12,477,205,196,484	15,493,096,595,858	
2. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	182,265,000,000				
III - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	38,366,000,000				
Tổng cộng nguồn vốn	8,482,036,000,000	10,773,032,295,860	15,582,671,550,751	19,697,868,420,379	

4

Báo cáo thu nhập của Vinamilk

	2008	2009	2010	2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	8,380,563,000,000	10,820,142,000,000	16,081,466,183,586	22,070,557,490,766
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	171,581,000,000	206,371,000,000	328,600,184,161	443,128,597,657
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	8,208,982,000,000	10,613,771,000,000	15,752,865,999,425	21,627,428,893,109
4. Giá vốn hàng bán	5,610,969,000,000	6,735,062,000,000	10,579,208,129,197	15,039,305,378,364
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,598,013,000,000	3,878,709,000,000	5,173,657,870,228	6,588,123,514,745
6. Doanh thu hoạt động tài chính	264,810,000,000	439,936,000,000	448,530,127,237	680,232,453,133
7. Chi phí tài chính	197,621,000,000	184,828,000,000	153,198,613,988	246,429,909,362
- Trong đó: Chi phí lãi vay	26,971,000,000			
8. Chi phí bán hàng	1,052,308,000,000	1,245,476,000,000	1,438,185,805,872	1,811,914,247,629
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	297,804,000,000	292,942,000,000	388,147,124,772	459,431,997,199
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1,315,090,000,000	2,595,399,000,000	3,642,656,452,833	4,750,579,813,688
11. Thu nhập khác	130,173,000,000	143,031,000,000	982,987,168,616	237,226,032,153
12. Chi phí khác		7,072,000,000	374,201,668,313	
13. Lợi nhuận khác	130,173,000,000	135,959,000,000	608,785,500,303	237,226,032,153
14. Phần lãi (lỗ thuần) trong công ty liên doanh/liên kết	-73,950,000,000		-234,529,528	-8,813,950,770
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1,371,313,000,000	2,731,358,000,000	4,251,207,423,608	4,978,991,895,071
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	161,874,000,000	361,536,000,000	645,058,588,114	778,588,561,106
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-39,259,000,000	-6,245,000,000	-9,344,103,477	-17,778,374,972
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1,248,698,000,000	2,376,067,000,000	3,615,492,938,971	4,218,181,708,937
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	-1,422,000,000	375,000,000	-693,010,209	
18.2 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	1,250,120,000,000	2,375,692,000,000	3,616,185,949,180	4,218,181,708,937
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7,132	6,769	10,251	7,717

5

Báo cáo ngân lưu (cash flow statement) (Báo cáo lưu chuyển tiền tệ)

- ▶ Báo cáo tài chính tổng hợp
- ▶ Trình bày các dòng lưu chuyển tiền từ những hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư, và hoạt động tài chính (tài trợ)
- ▶ Trong một thời kỳ nhất định
- ▶ **Ngân lưu ròng = Ngân lưu vào – Ngân lưu ra**

6

Mục đích của báo cáo ngân lưu

- ▶ Cho thấy mối quan hệ giữa **lợi nhuận ròng** và **ngân lưu ròng** của doanh nghiệp
- ▶ Tiền mặt đã được **chi tiêu** như thế nào và được **tạo ra** bằng cách nào trong kỳ kinh doanh của doanh nghiệp
- ▶ Doanh nghiệp có trả được nợ ngân hàng, trả lương cho người lao động, nộp thuế cho nhà nước hay trả cổ tức cho cổ đông không?

7

Báo cáo ngân lưu cung cấp thông tin gì?

- ▶ Hoạt động kinh doanh đã tác động đến khả năng thanh khoản của doanh nghiệp thế nào?
- ▶ Mức độ huy động vốn cần thiết để cung cấp cho doanh nghiệp tiếp tục duy trì mức độ tăng trưởng?
- ▶ Các hoạt động đầu tư sẽ lấy đi nguồn lực hay sẽ mang lại tiềm năng tăng trưởng cho doanh nghiệp?
- ▶ Những thay đổi chủ yếu trong hoạt động tài chính của doanh nghiệp như thế nào?

8

Hoạt động của doanh nghiệp

- ▶ Hoạt động kinh doanh
 - Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ, thu khác
 - Chi tiền mua hàng và chi trả dịch vụ, chi phí quản lý
- ▶ Hoạt động đầu tư
 - Chi mua sắm tài sản, đầu tư chứng khoán, liên doanh
 - Thu bán thanh lý tài sản, thu hồi vốn đầu tư
- ▶ Hoạt động tài trợ
 - Thu nhận tiền đi vay, nhận tiền góp vốn
 - Chi trả nợ gốc, hoàn trả tiền góp vốn
 - Chi trả cổ tức

9

Hãy phân loại ngân lưu cho các hoạt động sau

- | | |
|--|--|
| a) Thanh toán tiền cho người bán | i) Trả tiền bảo hiểm y tế kỳ trước |
| b) Thu tiền từ việc phát hành cổ phiếu | j) Trả tiền mua bằng sáng chế |
| c) Thu tiền từ doanh thu tiêu thụ trong kỳ | k) Chi trả cổ tức tiền mặt cho cổ đông |
| d) Thu tiền từ khoản bán chịu kỳ trước | l) Thu tiền bán thanh lý tài sản cố định |
| e) Thu trước tiền từ bán hàng | m) Trả nợ trái phiếu đến hạn |
| f) Chi trả lãi vay | n) Chi tiền mua cổ phiếu công ty A |
| g) Chi trả tiền mua đất đai | o) Thu tiền nhận cổ tức do công ty A trả |
| h) Trả tiền bảo hiểm y tế trong kỳ | |

10

Báo cáo ngân lưu cho biết điều gì?

Ngân lưu từ	Công ty A	Công ty B	Công ty C	Công ty D
Hoạt động kinh doanh	-15	35	75	40
Hoạt động đầu tư	-75	-60	-40	-10
Hoạt động tài chính	90	25	-35	-30
Ngân lưu ròng	0	0	0	0

- Đặc tính hay chu kỳ sản phẩm của doanh nghiệp
- Thâm niên của ngành công nghiệp mà doanh nghiệp hoạt động

11

Cấu trúc của báo cáo ngân lưu (Phương pháp trực tiếp, trích QĐ15/2006/QĐ-BTC)

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		
4. Tiền chi trả lãi vay	04		
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>		
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i>	<i>50</i>		
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	<i>60</i>		
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</i>	<i>70</i>		

12

Cấu trúc của báo cáo ngân lưu (Phương pháp gián tiếp, trích QĐ15/2006/QĐ-BTC)

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01		
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02		
- Các khoản dự phòng	03		
- Chi phí lãi vay	06		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		13

Báo cáo ngân lưu của Vinamilk (Phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày		
		31.12.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	Lợi nhuận trước thuế	6.929.668.017.079	4.978.991.895.071	
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định	9,10	535.451.905.298	414.590.126.008
03	(Hoàn nhập các khoản dự phòng)/lập dự phòng		(75.028.609.419)	46.246.669.182
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	22, 24	23.750.178.315	7.605.774.684
05	Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	27	20.674.462.045	22.448.930.471
05	Thu nhập tiền lãi và cổ tức	22(b)	(362.908.428.453)	(492.526.979.114)
05	Lỗ từ hoạt động đầu tư khác		12.177.054.066	9.240.144.764
06	Chi phí lãi vay	24	3.114.837.973	13.933.130.085
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		7.086.899.416.904	5.000.529.691.151
09	Tăng các khoản phải thu		(177.763.748.924)	(1.105.678.269.247)
10	Tăng hàng tồn kho		(273.491.911.774)	(1.021.809.144.291)
11	Tăng các khoản phải trả		268.727.745.184	703.897.108.817
12	Tăng các chi phí trả trước		(18.320.018.252)	(28.541.385.553)
13	Tiền lãi vay đã trả		(3.114.837.973)	(14.785.659.974)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.073.341.754.164)	(793.480.641.563)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.704.175.480	1.255.501.334
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(518.731.228.162)	(330.218.588.434)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		5.294.567.838.319	2.411.168.612.240

14

Báo cáo ngân lưu của Vinamilk (Phương pháp gián tiếp, tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2012 VND	31.12.2011 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản	(3.133.999.297.771)	(1.767.206.055.153)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	16.830.384.644	47.134.169.534
23	Tiền chi cho công ty liên kết vay	-	(18.000.000.000)
23	Tiền chi cho bên thứ ba vay	(30.000.000.000)	-
24	(Tăng)/giảm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	(2.536.900.000.000)	1.170.408.000.000
24	Thu hồi cho vay từ công ty liên kết	18.000.000.000	-
24	Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn	70.114.387.315	1.161.512.182
24	Tiền thu từ trái phiếu đến hạn	250.000.000.000	100.000.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	372.293.347.387	472.509.194.809
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(4.973.661.178.425)	6.006.821.372
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	-	1.454.528.400.000
32	Tiền chi trả mua lại cổ phiếu doanh nghiệp đã phát hành	19, 20 (1.982.321.000)	(1.852.743.000)
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	-	624.835.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	-	(1.209.835.000.000)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	20, 21 (2.222.994.056.000)	(741.428.260.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(2.224.976.377.000)	126.247.397.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(1.904.069.717.106)	2.543.422.830.612
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 3.156.515.396.990	613.472.368.080
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(325.519.080)	(379.801.702)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 1.252.120.160.804	3.156.515.396.990

15

Các giao dịch thông thường và ảnh hưởng đến ngân lưu của doanh nghiệp

► Các giao dịch thuộc hoạt động kinh doanh:

◦ Bán hàng hoá dịch vụ, thu tiền mặt	+
◦ Bán chịu	0
◦ Thu tiền lãi do đầu tư vào các đơn vị khác	+
◦ Thu nợ khoản phải thu	+
◦ Ghi nhận giá vốn hàng bán	0
◦ Mua hàng nhập kho, trả tiền mặt	-
◦ Mua chịu	0
◦ Trả nợ khoản phải trả	-

16

Các giao dịch thông thường và ảnh hưởng đến ngân lưu của doanh nghiệp

► Các giao dịch thuộc hoạt động kinh doanh:

◦ Chi phí phát sinh phải trả	0
◦ Trả chi phí phát sinh	-
◦ Thuế phát sinh phải trả	0
◦ Trả thuế phát sinh	-
◦ Lãi vay phát sinh phải trả	0
◦ Trả lãi vay phát sinh	-
◦ Trả trước chi phí (ví dụ bảo hiểm)	-
◦ Ghi giảm chi phí trả trước	0
◦ Ghi chi phí khấu hao	0

17

Các giao dịch thông thường và ảnh hưởng đến ngân lưu của doanh nghiệp

► Các giao dịch thuộc hoạt động đầu tư:

◦ Mua tài sản cố định, trả tiền mặt	-
◦ Mua chịu tài sản cố định	0
◦ Bán thanh lý tài sản, thu tiền mặt	+
◦ Bán chịu tài sản cố định	0
◦ Mua chứng khoán đầu tư	-
◦ Bán chứng khoán đầu tư	+
◦ Cho vay	-

18

Các giao dịch thông thường và ảnh hưởng đến ngân lưu của doanh nghiệp

► Các giao dịch thuộc hoạt động tài chính:

- Vay nợ (dài hạn và ngắn hạn) +
- Trả nợ (dài hạn và ngắn hạn) -
- Phát hành cổ phiếu (thường và ưu đãi) +
- Mua lại cổ phiếu -
- Trả nợ vay -
- Trả cổ tức -
- Chuyển nợ thành cổ phiếu 0
- Chuyển phần nợ dài hạn thành nợ ngắn hạn 0

19

Khấu hao có làm thay đổi ngân lưu?

Doanh thu (tiền mặt)	100	100	100	100
(-) Chi phí (tiền mặt)	60	60	60	60
(-) Khấu hao	0	30	40	50
(=) Lợi nhuận ròng	40	10	0	-10
Ngân lưu ròng (=Lợi nhuận ròng + Khấu hao)	40	40	40	40

- Khấu hao chỉ làm ảnh hưởng đến lợi nhuận ròng (trường hợp không có thuế thu nhập doanh nghiệp) nhưng không ảnh hưởng đến ngân lưu ròng?
- Trong trường hợp có thuế thu nhập doanh nghiệp, khấu hao sẽ tạo ra lá chắn thuế, từ đó gián tiếp tác động đến ngân lưu ròng?

20

Lập báo cáo ngân lưu

- ▶ Phương pháp trực tiếp
 - Nguyên tắc: ngân lưu ròng = ngân lưu vào - ngân lưu ra
- ▶ Phương pháp gián tiếp
 - Nguyên tắc: điều chỉnh từ lợi nhuận ròng bởi các khoản không thực thu, thực chi bằng tiền mặt...
- ▶ **Lưu ý:** Hai phương pháp chỉ khác nhau khi xác định ngân lưu từ hoạt động kinh doanh. Ngân lưu từ hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính luôn sử dụng phương pháp trực tiếp.

21

Lập báo cáo ngân lưu

Báo cáo ngân lưu gồm 3 phần:

Ngân lưu ròng từ hoạt động kinh doanh (I)

Ngân lưu ròng từ hoạt động đầu tư (II)

Ngân lưu ròng từ hoạt động tài chính (III)

Tổng ngân lưu ròng = I + II + III

+ Tiền mặt tồn quỹ đầu kỳ

= Tiền mặt tồn quỹ cuối kỳ

22

Diễn giải phương trình tiền mặt

- ▶ Tài sản = Nợ phải trả + Vốn chủ sở hữu
- ⇔ Tài sản ngắn hạn + Tài sản dài hạn = Nợ phải trả + Vốn chủ sở hữu
- ⇔ Tiền mặt + Khoản phải thu + Hàng tồn kho = Nợ phải trả + Vốn chủ sở hữu – Tài sản dài hạn
- ⇔ Tiền mặt = Nợ phải trả + Vốn chủ sở hữu – Tài sản dài hạn – Khoản phải thu – Hàng tồn kho
- ⇒ $\Delta \text{Tiền mặt} = \Delta \text{Nợ phải trả} + \Delta \text{Vốn chủ sở hữu} - (\Delta \text{Tài sản dài hạn} + \Delta \text{Khoản phải thu} + \Delta \text{Hàng tồn kho})$
- ⇒ **$\Delta \text{Tiền mặt} = \Delta \text{Nợ phải trả} + \Delta \text{Vốn chủ sở hữu} - \Delta \text{Tài sản không phải bằng tiền}$**

23

Phương pháp trực tiếp

- ▶ Ngân lưu vào, gồm:
 - Thực thu từ doanh thu bán hàng
 - Thực thu từ các khoản phải thu
 - Thực thu khác từ hoạt động kinh doanh
- ▶ Ngân lưu ra, gồm:
 - Thực chi mua hàng, mua dịch vụ
 - Thực chi cho chi phí kinh doanh
 - Thực chi trả lãi vay, trả thuế, các khoản chi trả trước
 - Thực chi khác từ hoạt động kinh doanh

24

Phương pháp trực tiếp

► Ưu điểm:

- Đơn giản có thể sử dụng các sổ sách kế toán như: sổ cái, sổ quỹ để nhật ra các dòng thu, chi bằng tiền mặt

► Nhược điểm:

- Khối lượng công việc lớn, dễ nhầm lẫn, không khả thi
- Sổ quỹ ghi theo trình tự thời gian, báo cáo ngân lưu phân loại dòng tiền từ các hoạt động
- Người bên ngoài không có được các sổ sách này

25

Bảng cân đối kế toán Công ty A&Z

Đvt: Tỷ đồng

Tài sản	2011	2012	Nợ và vốn	2011	2012
Tiền mặt	1000	10	Vay ngân hàng	1250	650
Khoản phải thu	500	2290	Khoản phải trả	760	700
Hàng tồn kho	1100	2750	Cộng nợ ngắn hạn	2010	1350
Cộng tài sản ngắn hạn	2600	5050	Vốn chủ sở hữu	4000	5140
Tài sản cố định ròng(*)	4600	4250	Lợi nhuận giữ lại	1190	2810
Nguyên giá	5000	4850	Cộng VCSH	5190	7950
Khấu hao	-400	-600			
Tổng tài sản	7200	9300	Tổng nợ và vốn	7200	9300

(*) Trong năm 2012, Công ty có thanh lý một TSCĐ nguyên giá 150 tỷ, đã khấu hao 50 tỷ, bán được với giá 100 tỷ đồng.

26

Báo cáo thu nhập Công ty A&Z

Đơn: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	2011	2012
Doanh thu	35000	37500
Giá vốn hàng bán	29000	30500
Lợi nhuận gộp	6000	7000
Chi phí kinh doanh	4000	4125
Chi phí khấu hao	250	250
EBIT	1750	2625
Lãi vay	190	265
Lợi nhuận trước thuế	1560	2360
Thuế TNDN (25%)	390	590
Lợi nhuận ròng	1170	1770
Báo cáo lợi nhuận giữ lại	2010	2011
Lợi nhuận giữ lại đầu kỳ	-	1190
Lợi nhuận ròng trong kỳ	-	1770
Chia cổ tức	-	150
Lợi nhuận giữ lại cuối kỳ	1190	2810

27

Báo cáo nguồn tiền và sử dụng tiền: tiền thân của báo cáo ngân lưu

Đơn: Tỷ đồng

NGUỒN TIỀN	2012
Giảm trong tài sản cố định	350
Tăng trong vốn chủ sở hữu	1140
Tăng trong lợi nhuận giữ lại	1620
Giảm trong tiền mặt tồn quỹ	990
Tổng cộng	4100
SỬ DỤNG TIỀN	
Tăng trong khoản phải thu	1790
Tăng trong hàng tồn kho	1650
Giảm trong nợ vay ngân hàng	600
Giảm trong khoản phải trả	60
Tổng cộng	4100

28

Lập báo cáo ngân lưu Công ty A&Z theo phương pháp trực tiếp

Đvt: Tỷ đồng

DÒNG TIỀN TỪ DOANH THU VÀ MUA HÀNG	2012
(1) Suy diễn dòng tiền từ doanh thu	
Doanh thu	37500
(-) Chênh lệch trong khoản phải thu	-1790
(=) Tiền thu từ doanh thu	35710
(2) Suy diễn dòng tiền chi mua hàng hoá	
Giá vốn hàng bán	30500
(+) Chênh lệch trong hàng tồn kho	1650
(=) Giá trị hàng mua trong kỳ	32150
(-) Chênh lệch trong khoản phải trả người bán	-60
(=) Tiền chi mua hàng hoá	32210
DÒNG TIỀN TỪ CHI PHÍ KINH DOANH	
(3) Suy diễn dòng tiền chi cho chi phí kinh doanh	
Chi phí kinh doanh	4125
(+) Chênh lệch trong chi phí ứng trước	0
(-) Chênh lệch trong chi phí phải trả	0
(=) Tiền chi cho chi phí kinh doanh	4125
(4) Suy diễn dòng tiền chi trả lãi vay	
Lãi vay phải trả	265
(-) Chênh lệch trong lãi vay phải trả	0
(=) Tiền chi trả lãi vay	265
(5) Suy diễn dòng tiền chi trả thuế	
Thuế phải trả	590
(-) Chênh lệch trong khoản thuế phải trả	0
(=) Tiền chi trả thuế	590

Lập báo cáo ngân lưu Công ty A&Z theo phương pháp trực tiếp (tt)

Đvt: Tỷ đồng

TỔNG HỢP	2012
Ngân lưu ròng từ hoạt động kinh doanh	
(1) Tiền thu từ doanh thu	35710
(2) Tiền chi mua hàng hoá	32210
(3) Tiền chi cho chi phí kinh doanh	4125
(4) Tiền chi trả lãi vay	265
(5) Tiền chi trả thuế	590
Ngân lưu ròng từ hoạt động kinh doanh	-1480

30

Lập báo cáo ngân lưu Công ty A&Z theo phương pháp gián tiếp

Đvt: Tỷ đồng

Hoạt động kinh doanh	2012
Lợi nhuận ròng	1770
Điều chỉnh khấu hao	250
Điều chỉnh thay đổi trong vốn lưu động:	
Tăng/giảm trong các khoản phải thu	-1790
Tăng/giảm trong hàng tồn kho	-1650
Tăng/giảm trong các khoản phải trả	-60
Ngân lưu ròng từ hoạt động kinh doanh	-1480
Hoạt động đầu tư	
Thanh lý tài sản cố định	100
Ngân lưu ròng từ hoạt động đầu tư	100
Hoạt động tài chính	
Vay ngân hàng	-600
Vốn chủ sở hữu	1140
Chia cổ tức	-150
Ngân lưu ròng từ hoạt động tài chính	390
Tổng ngân lưu ròng	-990
Tồn quỹ đầu kỳ	1000
Tồn quỹ cuối kỳ	10

Nhận xét về 2 phương pháp lập báo cáo ngân lưu

- ▶ *Phương pháp trực tiếp:*
 - Cung cấp thông tin chi tiết hơn về dòng ngân lưu từ hoạt động kinh doanh
 - Thường được áp dụng đối với các doanh nghiệp nhỏ
- ▶ *Phương pháp gián tiếp:*
 - Cho thấy “chất lượng” của lợi nhuận, chỉ ra các nhân tố tác động đến ngân lưu từ hoạt động kinh doanh một cách rõ ràng
 - Thường được áp dụng đối với các doanh nghiệp lớn
- ▶ Chỉ phân biệt đối với ngân lưu từ hoạt động kinh doanh
- ▶ Tiền tồn quỹ không phụ thuộc vào phương pháp lập báo cáo ngân lưu hay chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng

Một số câu hỏi thảo luận

- ▶ Điều gì đã xảy ra đối với một công ty kinh doanh có lãi nhưng ngân lưu từ hoạt động kinh doanh lại âm?
- ▶ Điều gì đã xảy ra đối với một công ty kinh doanh bị lỗ nhưng ngân lưu từ hoạt động kinh doanh lại dương?
- ▶ Báo cáo ngân lưu xếp khoản chi trả lãi vay vào hoạt động kinh doanh nhưng lại xếp khoản trả nợ gốc vào hoạt động tài chính. *Liệu có mâu thuẫn?*
- ▶ Báo cáo ngân lưu xếp khoản chi trả lãi vay vào hoạt động kinh doanh nhưng lại xếp khoản chi trả cổ tức vào hoạt động tài chính. *Liệu có mâu thuẫn?*
- ▶ "Khấu hao là nguồn tiền chủ yếu nhất dùng để phát triển doanh nghiệp". Hãy bình luận.
- ▶ Nếu bán thanh lý thiết bị với giá cao hơn giá trị còn lại trên sổ sách (có lãi), khi lập báo cáo ngân lưu (theo phương pháp gián tiếp), phải trừ khoản lãi này ra khỏi lợi nhuận ròng. Tại sao?

33